

Phụ lục II-A

ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ, VẬT TƯ ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC MẦM NON

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)*

TT	Tên thiết bị, đồ dùng, học liệu	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị theo trường, lớp (nhóm)	Định mức sử dụng thiết bị/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị, vật tư tiêu hao 1 năm học/1 trẻ
A	NHÀ TRẺ					
I	TRẺ TỪ 3 - 12 THÁNG TUỔI (15 TRẺ/NHÓM)					
1	Giá phơi khăn mặt	Cái	1/nhóm	0.0667	3	0.0222
2	Tủ (giá) ca, cốc	Cái	1/nhóm	0.0667	5	0.0133
3	Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái	2/nhóm	0.1333	5	0.0267
4	Tủ đựng chăn, chiếu, màn	Cái	2/nhóm	0.1333	5	0.0267
5	Giường chơi	Cái	2/nhóm	0.1333	5	0.0267
6	Phản	Cái	4/nhóm	0.2667	5	0.0533
7	Bình ủ nước	Cái	1/nhóm	0.0667	2	0.0333
8	Bàn cho trẻ	Cái	2/nhóm	0.1333	5	0.0267
9	Ghế cho trẻ	Cái	10/nhóm	0.6667	5	0.1333
10	Ghế giáo viên	Cái	3/nhóm	0.2000	5	0.0400
11	Bàn quần tã	Cái	1/nhóm	0.0667	5	0.0133
12	Thùng đựng nước có vòi	Cái	1/nhóm	0.0667	3	0.0222
13	Thùng đựng rác	Cái	1/nhóm	0.0667	2	0.0333
14	Xô	Cái	2/nhóm	0.1333	3	0.0444
15	Giá để giày dép	Cái	1/nhóm	0.0667	3	0.0222
16	Cốc uống nước	Cái	15/nhóm	1.0000	1	1.0000
17	Bô có ghế tựa và nắp đậy	Cái	5/nhóm	0.3333	3	0.1111
18	Chậu	Cái	2/nhóm	0.1333	3	0.0444
19	Tì vi màu	Cái	1/nhóm	0.0667	5	0.0133
20	Giá để đồ chơi và học liệu	Cái	2/nhóm	0.1333	5	0.0267
21	Bóng nhỏ	Quả	6/nhóm	0.4000	1	0.4000
22	Bóng to	Quả	6/nhóm	0.4000	1	0.4000
23	Xe ngồi đẩy	Cái	1/nhóm	0.0667	3	0.0222
24	Xe đẩy tập đi	Cái	1/nhóm	0.0667	3	0.0222
25	Gà mô thóc	Con	6/nhóm	0.4000	3	0.1333
26	Hề tháp	Con	6/nhóm	0.4000	3	0.1333
27	Bộ xếp vòng tháp	Bộ	6/nhóm	0.4000	3	0.1333
28	Bộ khối hình	Bộ	5/nhóm	0.3333	3	0.1111
29	Xe chuyển động vui	Cái	3/nhóm	0.2000	3	0.0667
30	Lục lạc	Cái	3/nhóm	0.2000	3	0.0667
31	Bộ tranh nhận biết tập nói	Bộ	2/nhóm	0.1333	3	0.0444
32	Búp bê bé trai	Con	3/nhóm	0.2000	1	0.2000
33	Búp bê bé gái	Con	3/nhóm	0.2000	1	0.2000
34	Xe cũi thả hình	Cái	2/nhóm	0.1333	3	0.0444
35	Chút chút các loại	Con	6/nhóm	0.4000	3	0.1333
36	Thú nhồi	Con	6/nhóm	0.4000	3	0.1333

37	Xúc xắc các loại	Cái	6/nhóm	0.4000	3	0.1333
38	Xắc xô to	Cái	1/nhóm	0.0667	3	0.0222
39	Trống con	Cái	3/nhóm	0.2000	3	0.0667
40	Chuỗi dây xúc xắc	Chuỗi	4/nhóm	0.2667	1	0.2667
41	Bộ tranh nhận biết - Tập nói	Bộ	1/nhóm	0.0667	3	0.0222
II	TRẺ TỪ 12 - 24 THÁNG TUỔI (20 TRẺ/NHÓM)					
1	Giá phơi khăn mặt	Cái	1/nhóm	0.0500	3	0.0167
2	Tủ (giá) ca, cốc	Cái	1/nhóm	0.0500	5	0.0100
3	Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái	2/nhóm	0.1000	5	0.0200
4	Tủ đựng chăn, chiếu, màn	Cái	2/nhóm	0.1000	5	0.0200
5	Phản	Cái	10/nhóm	0.5000	5	0.1000
6	Bình ủ nước	Cái	1/nhóm	0.0500	2	0.0250
7	Giá để giày dép	Cái	1/nhóm	0.0500	3	0.0167
8	Cốc uống nước	Cái	20/nhóm	1.0000	1	1.0000
9	Bô có ghế tựa và nắp đậy	Cái	5/nhóm	0.2500	3	0.0833
10	Xô	Cái	2/nhóm	0.1000	3	0.0333
11	Chậu	Cái	2/nhóm	0.1000	3	0.0333
12	Bàn cho trẻ	Cái	5/nhóm	0.2500	5	0.0500
13	Ghế cho trẻ	Cái	20/nhóm	1.0000	5	0.2000
14	Ghế giáo viên	Cái	3/nhóm	0.1500	5	0.0300
12	Thùng đựng nước có vòi	Cái	1/nhóm	0.0500	3	0.0167
15	Thùng đựng rác	Cái	1/nhóm	0.0500	2	0.0250
16	Tì vi màu	Cái	1/nhóm	0.0500	5	0.0100
17	Giá để đồ chơi và học liệu	Cái	2/nhóm	0.1000	5	0.0200
18	Bóng nhỏ	Quả	20/nhóm	1.0000	1	1.0000
19	Bóng to	Quả	6/nhóm	0.3000	1	0.3000
20	Gậy thể dục nhỏ	Cái	20/nhóm	1.0000	3	0.3333
21	Vòng thể dục nhỏ	Cái	20/nhóm	1.0000	3	0.3333
22	Vòng thể dục to	Cái	3/nhóm	0.1500	3	0.0500
23	Búa cọc	Bộ	2/nhóm	0.1000	3	0.0333
24	Bập bênh	Cái	2/nhóm	0.1000	3	0.0333
25	Thú nhún	Con	2/nhóm	0.1000	3	0.0333
26	Thú kéo dây	Con	2/nhóm	0.1000	3	0.0333
27	Cổng chui	Cái	4/nhóm	0.2000	3	0.0667
28	Xe ngồi có bánh	Cái	1/nhóm	0.0500	3	0.0167
29	Lồng hộp vuông	Bộ	10/nhóm	0.5000	3	0.1667
30	Lồng hộp tròn	Bộ	10/nhóm	0.5000	3	0.1667
31	Bộ xâu dây	Bộ	5/nhóm	0.2500	1	0.2500
32	Thả vòng	Bộ	2/nhóm	0.1000	3	0.0333
33	Các con vật đầy	Con	3/nhóm	0.1500	3	0.0500
34	Bộ xếp hình trên xe	Bộ	2/nhóm	0.1000	3	0.0333
35	Bộ nhận biết những con vật nuôi	Bộ	2/nhóm	0.1000	3	0.0333
36	Giỏ trái cây	Giỏ	2/nhóm	0.1000	3	0.0333
37	Búp bê bé trai	Con	5/nhóm	0.2500	1	0.2500
38	Búp bê bé gái	Con	5/nhóm	0.2500	1	0.2500
39	Hề tháp	Bộ	5/nhóm	0.2500	3	0.0833
40	Khối hình to	Bộ	6/nhóm	0.3000	3	0.1000
41	Khối hình nhỏ	Bộ	6/nhóm	0.3000	3	0.1000
42	Xe cũi thả hình	Cái	3/nhóm	0.1500	3	0.0500

43	Đồ chơi nhồi bông	Con	5/nhóm	0.2500	3	0.0833
44	Xếp tháp	Bộ	5/nhóm	0.2500	3	0.0833
45	Bút sáp, phấn vẽ , bút chì	Hộp	20/nhóm	1.0000	1	1.0000
46	Bộ đồ chơi nấu ăn	Bộ	2/nhóm	0.1000	3	0.0333
47	Bộ tranh nhận biết, tập nói	Bộ	3/nhóm	0.1500	3	0.0500
48	Xắc xô 2 mặt nhỏ	Cái	10/nhóm	0.5000	3	0.1667
49	Xắc xô 2 mặt to	Cái	2/nhóm	0.1000	3	0.0333
50	Phách gỗ	Đôi	10/nhóm	0.5000	3	0.1667
51	Trống cơm	Cái	2/nhóm	0.1000	3	0.0333
52	Trống con	Cái	5/nhóm	0.2500	3	0.0833
53	Đàn Xylophone	Cái	2/nhóm	0.1000	3	0.0333
54	Đất nặn	Hộp	20/nhóm	1.0000	1	1.0000
55	Bảng con	Cái	20/nhóm	1.0000	1	1.0000
56	Bộ tranh truyện nhà trẻ	Bộ	2/nhóm	0.1000	3	0.0333
57	Bộ tranh minh họa thơ nhà trẻ	Bộ	2/nhóm	0.1000	3	0.0333
58	Bộ nhận biết, tập nói	Bộ	1/nhóm	0.0500	3	0.0167
III	TRẺ TỪ 24 - 36 THÁNG TUỔI (25 TRẺ/NHÓM)					
1	Giấy phơi khăn mặt	Cái	1/nhóm	0.0400	3	0.0133
2	Tủ (giá) ca cốc	Cái	1/nhóm	0.0400	5	0.0080
3	Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái	1/nhóm	0.0400	5	0.0080
4	Tủ đựng chăn, màn, chiếu.	Cái	1/nhóm	0.0400	5	0.0080
5	Phân	Cái	13/nhóm	0.5200	5	0.1040
6	Bình ủ nước	Cái	1/nhóm	0.0400	2	0.0200
6	Giấy để giày dép	Cái	1/nhóm	0.0400	3	0.0133
7	Cốc uống nước	Cái	25/nhóm	1.0000	1	1.0000
8	Bô có nắp đậy	Cái	5/nhóm	0.2000	3	0.0667
9	Xô	Cái	2/nhóm	0.0800	3	0.0267
10	Chậu	Cái	2/nhóm	0.0800	3	0.0267
11	Bàn giáo viên	Cái	1/nhóm	0.0400	5	0.0080
12	Ghế giáo viên	Cái	2/nhóm	0.0800	5	0.0160
13	Bàn cho trẻ	Cái	6/nhóm	0.2400	5	0.0480
14	Ghế cho trẻ	Cái	25/nhóm	1.0000	5	0.2000
12	Thùng đựng nước có vòi	Cái	1/nhóm	0.0400	3	0.0133
15	Thùng đựng rác	Cái	1/nhóm	0.0400	2	0.0200
16	Ti vi màu	Cái	1/nhóm	0.0400	5	0.0080
17	Đàn Organ	Bộ	1/nhóm	0.0400	5	0.0080
18	Giấy để đồ chơi và học liệu	Cái	4/nhóm	0.1600	5	0.0320
19	Bóng nhỏ	Quả	15/nhóm	0.6000	1	0.6000
20	Bóng to	Quả	10/nhóm	0.4000	1	0.4000
21	Gậy thể dục nhỏ	Cái	25/nhóm	1.0000	3	0.3333
22	Gậy thể dục to	Cái	2/nhóm	0.0800	3	0.0267
23	Vòng thể dục nhỏ	Cái	25/nhóm	1.0000	3	0.3333
24	Vòng thể dục to	Cái	2/nhóm	0.0800	3	0.0267
25	Bập bênh	Cái	2/nhóm	0.0800	3	0.0267
26	Công chui	Cái	4/nhóm	0.1600	3	0.0533
27	Cột ném bóng	Cái	2/nhóm	0.0800	3	0.0267
28	Đồ chơi có bánh xe và dây kéo	Bộ	5/nhóm	0.2000	3	0.0667
29	Hộp thả hình	Bộ	5/nhóm	0.2000	3	0.0667
30	Lồng hộp vuông	Bộ	5/nhóm	0.2000	3	0.0667

31	Lồng hộp tròn	Bộ	5/nhóm	0.2000	3	0.0667
32	Bộ xâu hạt	Bộ	10/nhóm	0.4000	1	0.4000
33	Bộ xâu dây	Bộ	5/nhóm	0.2000	1	0.2000
34	Bộ búa cọc	Bộ	5/nhóm	0.2000	3	0.0667
35	Búa 3 bi 2 tầng	Bộ	2/nhóm	0.0800	3	0.0267
36	Các con kéo dây có khớp	Con	3/nhóm	0.1200	3	0.0400
37	Bộ tháo lắp vòng	Bộ	5/nhóm	0.2000	3	0.0667
38	Bộ xây dựng trên xe	Bộ	2/nhóm	0.0800	3	0.0267
39	Hàng rào nhựa	Bộ	3/nhóm	0.1200	3	0.0400
40	Bộ rau, củ, quả	Bộ	3/nhóm	0.1200	3	0.0400
41	Đồ chơi các con vật nuôi trong gia đình	Bộ	2/nhóm	0.0800	3	0.0267
42	Đồ chơi các con vật sống dưới nước	Bộ	2/nhóm	0.0800	3	0.0267
43	Đồ chơi các con vật sống trong rừng	Bộ	2/nhóm	0.0800	3	0.0267
44	Đồ chơi các loại rau, củ, quả	Bộ	2/nhóm	0.0800	3	0.0267
45	Tranh ghép các con vật	Bộ	1/nhóm	0.0400	3	0.0133
46	Tranh ghép các loại quả	Bộ	1/nhóm	0.0400	3	0.0133
47	Đồ chơi nhồi bông	Cái	1/nhóm	0.0400	3	0.0133
48	Đồ chơi với cát	Cái	2/nhóm	0.0800	3	0.0267
49	Bảng quay 2 mặt	Đôi	1/nhóm	0.0400	3	0.0133
50	Tranh động vật nuôi trong gia đình	Cái	1/nhóm	0.0400	3	0.0133
51	Tranh về các loại rau, củ, quả, hoa	Cái	1/nhóm	0.0400	3	0.0133
52	Tranh các phương tiện giao thông	Cái	1/nhóm	0.0400	3	0.0133
53	Tranh cảnh báo nguy hiểm	Bộ	1/nhóm	0.0400	3	0.0133
54	Bộ tranh truyện nhà trẻ	Bộ	2/nhóm	0.0800	3	0.0267
55	Bộ tranh minh họa thơ nhà trẻ	Bộ	2/nhóm	0.0800	3	0.0267
56	Lô tô các loại quả	Bộ	25/nhóm	1.0000	3	0.3333
57	Lô tô các con vật	Bộ	25/nhóm	1.0000	3	0.3333
58	Lô tô các phương tiện giao thông	Bộ	25/nhóm	1.0000	3	0.3333
59	Lô tô các hoa	Bộ	25/nhóm	1.0000	3	0.3333
60	Con rối	Bộ	1/nhóm	0.0400	3	0.0133
61	Khối hình to	Bộ	8/nhóm	0.3200	3	0.1067
62	Khối hình nhỏ	Bộ	8/nhóm	0.3200	3	0.1067
63	Búp bê bé trai (cao - thấp)	Con	4/nhóm	0.1600	1	0.1600
64	Búp bê bé gái (cao - thấp)	Con	4/nhóm	0.1600	1	0.1600
65	Bộ đồ chơi nấu ăn	Bộ	3/nhóm	0.1200	3	0.0400
66	Bộ bàn ghế giường tủ	Bộ	2/nhóm	0.0800	3	0.0267
67	Bộ dụng cụ bác sĩ	Bộ	2/nhóm	0.0800	3	0.0267
68	Giường búp bê	Bộ	2/nhóm	0.0800	3	0.0267
69	Xắc xô to	Cái	1/nhóm	0.0400	3	0.0133
70	Xắc xô nhỏ	Cái	10/nhóm	0.4000	3	0.1333
71	Phách gỗ	Đôi	10/nhóm	0.4000	3	0.1333
72	Trống com	Cái	5/nhóm	0.2000	3	0.0667
73	Xúc xắc	Cái	6/nhóm	0.2400	3	0.0800
74	Trống con	Cái	10/nhóm	0.4000	3	0.1333
75	Đất nặn	Hộp	25/nhóm	1.0000	1	1.0000
76	Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu	Hộp	25/nhóm	1.0000	1	1.0000
77	Bảng con	Cái	15/nhóm	0.6000	1	0.6000
78	Bộ nhận biết, tập nói,	Bộ	1/nhóm	0.0400	3	0.0133
IV	ĐỒ CHƠI NGOÀI TRỜI CHO NHÀ TRẺ					

1	Bập bênh đơn	Bộ	3/trường	0.0375	5	0.0075
2	Bập bênh đôi	Bộ	3/trường	0.0375	5	0.0075
3	Con vật nhún di động	Bộ	3/trường	0.0375	5	0.0075
4	Con vật nhún lò xo	Bộ	3/trường	0.0375	5	0.0075
5	Con vật nhún khớp nối	Bộ	3/trường	0.0375	5	0.0075
6	Xích đu sàn lắc	Bộ	2/trường	0.0250	5	0.0050
7	Cầu trượt đơn	Bộ	3/trường	0.0375	5	0.0075
8	Cầu trượt đôi	Bộ	3/trường	0.0375	5	0.0075
9	Đu quay mâm không ray	Bộ	2/trường	0.0250	5	0.0050
10	Đu quay mâm trên ray	Bộ	2/trường	0.0250	5	0.0050
11	Xe đạp chân	Bộ	3/trường	0.0375	5	0.0075
12	Ô tô đạp chân	Bộ	3/trường	0.0375	5	0.0075
B	MẪU GIÁO					
I	TRẺ TỪ 3 - 4 TUỔI (25 TRẺ/LỚP)					
1	Giá phơi khăn	Cái	1/lớp	0.0400	3	0.0133
2	Tủ (giá) đựng ca cốc	Cái	1/lớp	0.0400	5	0.0080
3	Tủ để đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái	2/lớp	0.0800	5	0.0160
4	Tủ đựng chăn, màn, chiếu.	Cái	1/lớp	0.0400	5	0.0080
5	Phản	Cái	13/lớp	0.5200	5	0.1040
6	Cốc uống nước	Cái	25/lớp	1.0000	1	1.0000
7	Bình ủ nước		1/lớp	0.0400	2	0.0200
8	Giá để giày dép	Cái	2/lớp	0.0800	3	0.0267
9	Xô	Cái	2/lớp	0.0800	3	0.0267
10	Chậu	Cái	2/lớp	0.0800	3	0.0267
11	Bàn giáo viên	Cái	1/lớp	0.0400	5	0.0080
12	Ghế giáo viên	Cái	2/lớp	0.0800	5	0.0160
13	Bàn cho trẻ	Cái	13/lớp	0.5200	5	0.1040
14	Ghế cho trẻ	Cái	25/lớp	1.0000	5	0.2000
15	Thùng đựng nước có vòi	Cái	1/lớp	0.0400	3	0.0133
16	Thùng đựng rác có nắp đậy	Cái	2/lớp	0.0800	2	0.0400
17	Ti vi	Cái	1/lớp	0.0400	5	0.0080
18	Đàn organ	Cái	1/lớp	0.0400	5	0.0080
19	Giá để đồ chơi và học liệu	Cái	5/lớp	0.2000	5	0.0400
20	Bàn chải đánh răng trẻ em	Cái	5/lớp	0.2000	1	0.2000
21	Mô hình hàm răng	Cái	2/lớp	0.0800	3	0.0267
22	Vòng thẻ đục to	Cái	2/lớp	0.0800	3	0.0267
23	Gậy thẻ đục to	Cái	2/lớp	0.0800	3	0.0267
24	Cột ném bóng	Cái	2/lớp	0.0800	3	0.0267
25	Vòng thẻ đục nhỏ	Cái	25/lớp	1.0000	3	0.3333
26	Gậy thẻ đục nhỏ	Cái	25/lớp	1.0000	3	0.3333
27	Xắc xô	Cái	2/lớp	0.0800	3	0.0267
28	Trống da	Cái	1/lớp	0.0400	3	0.0133
29	Cồng chui	Cái	3/lớp	0.1200	3	0.0400
30	Bóng nhỏ	Quả	25/lớp	1.0000	1	1.0000
31	Bóng to	Quả	5/lớp	0.2000	1	0.2000
32	Nguyên liệu để đan tết	Kg	1/lớp	0.0400	1	0.0400
33	Kéo thủ công	Cái	25/lớp	1.0000	1	1.0000
34	Kéo văn phòng	Cái	1/lớp	0.0400	1	0.0400
35	Bút chì đen	Cái	25/lớp	1.0000	1	1.0000

36	Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu	Hộp	25/lớp	1.0000	1	1.0000
37	Đất nặn	Hộp	25/lớp	1.0000	1	1.0000
38	Giấy màu	Túi	25/lớp	1.0000	1	1.0000
39	Bộ dinh dưỡng 1	Bộ	2/lớp	0.0800	3	0.0267
40	Bộ dinh dưỡng 2	Bộ	2/lớp	0.0800	3	0.0267
41	Bộ dinh dưỡng 3	Bộ	2/lớp	0.0800	3	0.0267
42	Bộ dinh dưỡng 4	Bộ	2/lớp	0.0800	3	0.0267
43	Hàng rào lắp ghép lớn	Túi	3/lớp	0.1200	3	0.0400
44	Ghép nút lớn	Túi	2/lớp	0.0800	3	0.0267
45	Tháp dinh dưỡng	Tờ	1/lớp	0.0400	3	0.0133
46	Búp bê bé trai	Con	2/lớp	0.0800	1	0.0800
47	Búp bê bé gái	Con	2/lớp	0.0800	1	0.0800
48	Bộ đồ chơi nấu ăn	Bộ	3/lớp	0.1200	3	0.0400
49	Bộ dụng cụ bác sỹ	Bộ	2/lớp	0.0800	3	0.0267
50	Bộ xếp hình trên xe	Bộ	6/lớp	0.2400	3	0.0800
51	Bộ xếp hình các phương tiện giao thông	Bộ	3/lớp	0.1200	3	0.0400
52	Gạch xây dựng	Thùng	2/lớp	0.0800	3	0.0267
53	Đồ chơi dụng cụ chăm sóc cây	Bộ	2/lớp	0.0800	3	0.0267
54	Đồ chơi dụng cụ sửa chữa đồ dùng gia đình	Bộ	2/lớp	0.0800	3	0.0267
55	Đồ chơi các phương tiện giao thông	Bộ	2/lớp	0.0800	3	0.0267
56	Bộ động vật biển	Bộ	2/lớp	0.0800	3	0.0267
57	Bộ động vật sống trong rừng	Bộ	2/lớp	0.0800	3	0.0267
58	Bộ động vật nuôi trong gia đình	Bộ	2/lớp	0.0800	3	0.0267
59	Bộ côn trùng	Bộ	2/lớp	0.0800	3	0.0267
60	Nam châm thẳng	Cái	3/lớp	0.1200	3	0.0400
61	Kính lúp	Cái	3/lớp	0.1200	3	0.0400
62	Phễu nhựa	Cái	3/lớp	0.1200	3	0.0400
63	Bể chơi với cát và nước	Bộ	1/lớp	0.0400	3	0.0133
64	Bộ làm quen với toán	Bộ	15/lớp	0.6000	3	0.2000
65	Con rối	Bộ	1/lớp	0.0400	3	0.0133
66	Bộ hình học phẳng	Túi	25/lớp	1.0000	3	0.3333
67	Bảng quay 2 mặt	Cái	1/lớp	0.0400	3	0.0133
68	Tranh các loại hoa, quả, củ	Bộ	2/lớp	0.0800	3	0.0267
69	Tranh các con vật	Bộ	2/lớp	0.0800	3	0.0267
70	Tranh ảnh một số nghề nghiệp	Bộ	2/lớp	0.0800	3	0.0267
71	Đồng hồ học đếm 2 mặt	Cái	2/lớp	0.0800	3	0.0267
72	Hộp thả hình	Cái	3/lớp	0.1200	3	0.0400
73	Bàn tính học đếm	Cái	3/lớp	0.1200	3	0.0400
74	Bộ tranh truyện mẫu giáo 3-4 tuổi	Bộ	1/lớp	0.0400	3	0.0133
75	Bộ tranh minh họa thơ lớp 3-4 tuổi	Bộ	1/lớp	0.0400	3	0.0133
76	Bảng con	Cái	25/lớp	1.0000	1	1.0000
77	Tranh cảnh báo nguy hiểm	Bộ	1/lớp	0.0400	3	0.0133
78	Tranh, ảnh về Bác Hồ	Bộ	1/lớp	0.0400	3	0.0133
79	Màu nước	Hộp	25/lớp	1.0000	1	1.0000
80	Bút lông cỡ to	Cái	12/lớp	0.4800	1	0.4800
81	Bút lông cỡ nhỏ	Cái	12/lớp	0.4800	1	0.4800
82	Dập ghim	Cái	1/lớp	0.0400	1	0.0400
83	Bìa các màu	Tờ	50/lớp	2.0000	1	2.0000

84	Giấy trắng A0	Tờ	50/lớp	2.0000	1	2.0000
85	Kẹp sắt các cỡ	Cái	10/lớp	0.4000	3	0.1333
86	Dập lỗ	Cái	1/lớp	0.0400	3	0.0133
87	Súng bắn keo	Cái	1/lớp	0.0400	3	0.0133
88	Dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp	Bộ	3/lớp	0.1200	3	0.0400
89	Lịch của trẻ	Bộ	1/lớp	0.0400	3	0.0133
II	TRẺ TỪ 4 - 5 TUỔI (30 TRẺ/LỚP)					
1	Giá phơi khăn	Cái	1/lớp	0.0333	3	0.0111
2	Cốc uống nước	Cái	30/lớp	1.0000	1	1.0000
3	Tủ (giá) đựng ca cốc	Cái	1/lớp	0.0333	5	0.0067
4	Bình ủ nước	Cái	1/lớp	0.0333	2	0.0167
5	Tủ để đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái	2/lớp	0.0667	5	0.0133
6	Tủ đựng chăn, màn, chiếu.	Cái	1/lớp	0.0333	5	0.0067
7	Phản	Cái	15/lớp	0.5000	5	0.1000
8	Giá để giày dép	Cái	1/lớp	0.0333	3	0.0111
9	Xô	Cái	2/lớp	0.0667	3	0.0222
10	Chậu	Cái	2/lớp	0.0667	3	0.0222
11	Bàn giáo viên	Cái	1/lớp	0.0333	5	0.0067
12	Ghế giáo viên	Cái	2/lớp	0.0667	5	0.0133
13	Bàn cho trẻ	Cái	15/lớp	0.5000	5	0.1000
14	Ghế cho trẻ	Cái	30/lớp	1.0000	5	0.2000
15	Thùng đựng nước có vòi	Cái	1/lớp	0.0333	3	0.0111
16	Thùng đựng rác có nắp đậy	Cái	2/lớp	0.0667	2	0.0333
17	Ti vi	Cái	1/lớp	0.0333	5	0.0067
18	Đàn organ	Cái	1/lớp	0.0333	5	0.0067
19	Giá để đồ chơi và học liệu	Cái	5/lớp	0.1667	5	0.0333
20	Bàn chải đánh răng trẻ em	Cái	6/lớp	0.2000	1	0.2000
21	Mô hình hàm răng	Cái	3/lớp	0.1000	3	0.0333
22	Vòng thẻ đục nhỏ	Cái	30/lớp	1.0000	3	0.3333
23	Gậy thẻ đục nhỏ	Cái	30/lớp	1.0000	3	0.3333
24	Công chui	Cái	5/lớp	0.1667	3	0.0556
25	Cột ném bóng	Cái	2/lớp	0.0667	3	0.0222
26	Vòng thẻ đục cho giáo viên	Cái	1/lớp	0.0333	3	0.0111
27	Gậy thẻ đục cho giáo viên	Cái	1/lớp	0.0333	3	0.0111
28	Bộ chun học toán	Cái	6/lớp	0.2000	3	0.0667
29	Ghế băng thẻ đục	Cái	2/lớp	0.0667	3	0.0222
30	Bục bật sâu	Cái	2/lớp	0.0667	3	0.0222
31	Nguyên liệu để đan tết	Kg	1/lớp	0.0333	1	0.0333
32	Các khối hình học	Bộ	10/lớp	0.3333	3	0.1111
33	Bộ xâu dây tạo hình	Hộp	10/lớp	0.3333	1	0.3333
34	Kéo thủ công	Cái	30/lớp	1.0000	1	1.0000
35	Kéo văn phòng	Cái	1/lớp	0.0333	1	0.0333
36	Bút chì đen	Cái	30/lớp	1.0000	1	1.0000
37	Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu	Hộp	30/lớp	1.0000	1	1.0000
38	Giấy màu	Túi	30/lớp	1.0000	1	1.0000
39	Bộ dinh dưỡng 1	Bộ	1/lớp	0.0333	3	0.0111
40	Bộ dinh dưỡng 2	Bộ	1/lớp	0.0333	3	0.0111
41	Bộ dinh dưỡng 3	Bộ	1/lớp	0.0333	3	0.0111
42	Bộ dinh dưỡng 4	Bộ	1/lớp	0.0333	3	0.0111

43	Tháp dinh dưỡng	Tờ	1/lớp	0.0333	3	0.0111
44	Lô tô dinh dưỡng	Bộ	6/lớp	0.2000	3	0.0667
45	Bộ luân hạt	Bộ	5/lớp	0.1667	1	0.1667
46	Bộ lắp ghép	Bộ	2/lớp	0.0667	3	0.0222
47	Búp bê bé trai	Con	3/lớp	0.1000	1	0.1000
48	Búp bê bé gái	Con	3/lớp	0.1000	1	0.1000
49	Bộ đồ chơi gia đình	Bộ	1/lớp	0.0333	3	0.0111
50	Bộ dụng cụ bác sỹ	Bộ	2/lớp	0.0667	3	0.0222
51	Bộ tranh cảnh báo	Bộ	1/lớp	0.0333	3	0.0111
52	Bộ ghép hình hoa	Bộ	3/lớp	0.1000	3	0.0333
53	Bộ lắp ráp nút tròn	Bộ	3/lớp	0.1000	3	0.0333
54	Hàng rào nhựa	Bộ	3/lớp	0.1000	3	0.0333
55	Bộ xây dựng	Bộ	3/lớp	0.1000	3	0.0333
56	Đồ chơi dụng cụ chăm sóc cây	Bộ	2/lớp	0.0667	3	0.0222
57	Đồ chơi dụng cụ sửa chữa đồ dùng gia đình	Bộ	2/lớp	0.0667	3	0.0222
58	Đồ chơi các phương tiện giao thông	Bộ	2/lớp	0.0667	3	0.0222
59	Bộ lắp ráp xe lửa	Bộ	1/lớp	0.0333	3	0.0111
60	Bộ động vật biển	Bộ	2/lớp	0.0667	3	0.0222
61	Bộ động vật sống trong rừng	Bộ	2/lớp	0.0667	3	0.0222
62	Bộ động vật nuôi trong gia đình	Bộ	2/lớp	0.0667	3	0.0222
63	Bộ côn trùng	Bộ	2/lớp	0.0667	3	0.0222
64	Tranh về các loài hoa, rau, quả, củ	Bộ	1/lớp	0.0333	3	0.0111
65	Nam châm thẳng	Cái	3/lớp	0.1000	3	0.0333
66	Kính lúp	Cái	3/lớp	0.1000	3	0.0333
67	Phễu nhựa	Cái	3/lớp	0.1000	3	0.0333
68	Bể chơi với cát và nước	Bộ	1/lớp	0.0333	3	0.0111
69	Cân thăng bằng	Bộ	2/lớp	0.0667	3	0.0222
70	Bộ làm quen với toán	Bộ	15/lớp	0.5000	3	0.1667
71	Đồng hồ lắp ráp	Bộ	3/lớp	0.1000	3	0.0333
72	Bàn tính học đếm	Bộ	3/lớp	0.1000	3	0.0333
73	Bộ hình phẳng	Túi	30/lớp	1.0000	3	0.3333
74	Ghép nút lớn	Túi	3/lớp	0.1000	3	0.0333
75	Bộ đồ chơi nấu ăn gia đình	Bộ	3/lớp	0.1000	3	0.0333
76	Bộ xếp hình các phương tiện giao thông	Bộ	3/lớp	0.1000	3	0.0333
77	Tranh ảnh một số nghề nghiệp	Bộ	1/lớp	0.0333	3	0.0111
78	Một số hình ảnh lễ hội, danh lam, thắng cảnh	Bộ	1/lớp	0.0333	3	0.0111
79	Bảng quay 2 mặt	Cái	1/lớp	0.0333	3	0.0111
80	Bộ sa bàn giao thông	Bộ	1/lớp	0.0333	3	0.0111
81	Lô tô động vật	Bộ	10/lớp	0.3333	3	0.1111
82	Lô tô thực vật	Bộ	10/lớp	0.3333	3	0.1111
83	Lô tô phương tiện giao thông	Bộ	10/lớp	0.3333	3	0.1111
84	Lô tô đồ vật	Bộ	10/lớp	0.3333	3	0.1111
85	Tranh số lượng	Tờ	1/lớp	0.0333	3	0.0111
86	Đomino học toán	Bộ	5/lớp	0.1667	3	0.0556
87	Bộ chữ số và số lượng	Bộ	15/lớp	0.5000	3	0.1667
88	Lô tô hình và số lượng	Bộ	15/lớp	0.5000	3	0.1667
89	Bộ tranh truyện mẫu giáo 4 - 5 tuổi	Bộ	2/lớp	0.0667	3	0.0222

90	Bộ tranh minh họa thơ mẫu giáo 4- 5 tuổi	Bộ	2/lớp	0.0667	3	0.0222
91	Bộ tranh mẫu giáo 4-5 tuổi theo chủ đề	Bộ	2/lớp	0.0667	3	0.0222
92	Tranh, ảnh về Bác Hồ	Bộ	1/lớp	0.0333	3	0.0111
93	Lịch của bé	Bộ	1/lớp	0.0333	3	0.0111
94	Bộ chữ và số	Bộ	6/lớp	0.2000	3	0.0667
95	Bộ trang phục Công an	Bộ	1/lớp	0.0333	3	0.0111
96	Bộ trang phục Bộ đội	Bộ	1/lớp	0.0333	3	0.0111
97	Bộ trang phục Bác sỹ	Bộ	1/lớp	0.0333	3	0.0111
98	Bộ trang phục nấu ăn	Bộ	1/lớp	0.0333	3	0.0111
99	Bộ xếp hình xây dựng Lăng Bác	Bộ	1/lớp	0.0333	3	0.0111
100	Gạch xây dựng	Thùng	1/lớp	0.0333	3	0.0111
101	Con rối	Bộ	1/lớp	0.0333	3	0.0111
102	Dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp	Cái	5/lớp	0.1667	3	0.0556
103	Đất nặn	Hộp	30/lớp	1.0000	1	1.0000
104	Màu nước	Hộp	25/lớp	0.8333	1	0.8333
105	Bút lông cỡ to	Cái	12/lớp	0.4000	1	0.4000
106	Bút lông cỡ nhỏ	Cái	12/lớp	0.4000	1	0.4000
107	Dập ghim	Cái	1/lớp	0.0333	1	0.0333
108	Bìa các màu	Tờ	50/lớp	1.6667	1	1.6667
109	Giấy trắng A0	Tờ	50/lớp	1.6667	1	1.6667
110	Kẹp sắt các cỡ	Cái	10/lớp	0.3333	3	0.1111
111	Dập lỗ	Cái	1/lớp	0.0333	3	0.0111
III	TRẺ TỪ 5 - 6 TUỔI (35 TRẺ/LỚP)					
1	Giá phơi khăn	Cái	1/lớp	0.0286	3	0.0095
2	Cốc uống nước	Cái	35/lớp	1.0000	1	1.0000
3	Tủ (giá) đựng ca cốc	Cái	1/lớp	0.0286	5	0.0057
4	Bình ủ nước	Cái	1/lớp	0.0286	2	0.0143
5	Tủ để đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái	2/lớp	0.0571	5	0.0114
6	Tủ đựng chăn, màn, chiếu.	Cái	2/lớp	0.0571	5	0.0114
7	Phân	Cái	18/lớp	0.5143	5	0.1029
8	Giá để giày dép	Cái	2/lớp	0.0571	3	0.0190
9	Thùng đựng rác có nắp đậy	Cái	2/lớp	0.0571	2	0.0286
10	Thùng đựng nước có vòi	Cái	1/lớp	0.0286	3	0.0095
11	Xô	Cái	2/lớp	0.0571	3	0.0190
12	Chậu	Cái	2/lớp	0.0571	3	0.0190
13	Bàn cho trẻ	Cái	18/lớp	0.5143	5	0.1029
14	Ghế cho trẻ	Cái	35/lớp	1.0000	5	0.2000
15	Bàn giáo viên	Cái	1/lớp	0.0286	5	0.0057
16	Ghế giáo viên	Cái	2/lớp	0.0571	5	0.0114
17	Giá để đồ chơi và học liệu	Cái	5/lớp	0.1429	5	0.0286
18	Tivi	Cái	1/lớp	0.0286	5	0.0057
19	Đàn organ	Cái	1/lớp	0.0286	5	0.0057
20	Bàn chải đánh răng trẻ em	Cái	6/lớp	0.1714	1	0.1714
21	Mô hình hàm răng	Cái	3/lớp	0.0857	3	0.0286
22	Vòng thẻ đục to	Cái	2/lớp	0.0571	3	0.0190
23	Vòng thẻ đục nhỏ	Cái	35/lớp	1.0000	3	0.3333
24	Gậy thẻ đục nhỏ	Cái	35/lớp	1.0000	3	0.3333

25	Xắc xô	Cái	2/lớp	0.0571	3	0.0190
26	Cổng chui	Cái	5/lớp	0.1429	3	0.0476
27	Gậy thể dục to	Cái	2/lớp	0.0571	3	0.0190
28	Cột ném bóng	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
29	Bóng các loại	Quả	16/lớp	0.4571	1	0.4571
30	Đồ chơi Bowling	Bộ	5/lớp	0.1429	3	0.0476
31	Dây thừng	Cái	3/lớp	0.0857	3	0.0286
32	Nguyên liệu để đan tết	Bộ	1/lớp	0.0286	3	0.0095
33	Kéo thủ công	Cái	35/lớp	1.0000	1	1.0000
34	Kéo văn phòng	Cái	1/lớp	0.0286	1	0.0286
35	Bút chì đen	Cái	35/lớp	1.0000	1	1.0000
36	Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu	Hộp	35/lớp	1.0000	1	1.0000
37	Bộ dinh dưỡng 1	Bộ	1/lớp	0.0286	3	0.0095
38	Bộ dinh dưỡng 2	Bộ	1/lớp	0.0286	3	0.0095
39	Bộ dinh dưỡng 3	Bộ	1/lớp	0.0286	3	0.0095
40	Bộ dinh dưỡng 4	Bộ	1/lớp	0.0286	3	0.0095
41	Đồ chơi dụng cụ chăm sóc cây	Bộ	1/lớp	0.0286	3	0.0095
42	Bộ lắp ráp kỹ thuật	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
43	Bộ xếp hình xây dựng	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
44	Bộ luân hạt	Bộ	5/lớp	0.1429	1	0.1429
45	Bộ lắp ghép	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
46	Đồ chơi các phương tiện giao thông	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
47	Bộ lắp ráp xe lửa	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
48	Bộ sa bàn giao thông	Bộ	1/lớp	0.0286	3	0.0095
49	Bộ động vật sống dưới nước	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
50	Bộ động vật sống trong rừng	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
51	Bộ động vật nuôi trong gia đình	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
52	Bộ côn trùng	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
53	Cân chia vạch	Cái	1/lớp	0.0286	3	0.0095
54	Nam châm thẳng	Cái	3/lớp	0.0857	3	0.0286
55	Kính lúp	Cái	3/lớp	0.0857	3	0.0286
56	Phiếu nhựa	Cái	3/lớp	0.0857	3	0.0286
57	Bể chơi với cát và nước	Bộ	1/lớp	0.0286	3	0.0095
58	Ghép nút lớn	Bộ	5/lớp	0.1429	3	0.0476
59	Bộ ghép hình hoa	Bộ	5/lớp	0.1429	3	0.0476
60	Bảng chun học toán	Bộ	5/lớp	0.1429	3	0.0476
61	Đồng hồ học số, học hình	Cái	2/lớp	0.0571	3	0.0190
62	Bàn tính học đếm	Cái	2/lớp	0.0571	3	0.0190
63	Bộ làm quen với toán	Bộ	15/lớp	0.4286	3	0.1429
64	Bộ hình khối	Bộ	5/lớp	0.1429	3	0.0476
65	Bộ nhận biết hình phẳng	Túi	35/lớp	1.0000	3	0.3333
66	Bộ que tính	Bộ	15/lớp	0.4286	3	0.1429
67	Lô tô động vật	Bộ	15/lớp	0.4286	3	0.1429
68	Lô tô thực vật	Bộ	15/lớp	0.4286	3	0.1429
69	Lô tô phương tiện giao thông	Bộ	15/lớp	0.4286	3	0.1429
70	Lô tô đồ vật	Bộ	15/lớp	0.4286	3	0.1429
71	Domino chữ cái và số	Hộp	10/lớp	0.2857	3	0.0952
72	Bảng quay 2 mặt	Cái	1/lớp	0.0286	3	0.0095
73	Bộ chữ cái	Bộ	15/lớp	0.4286	3	0.1429

74	Lô tô lắp ghép các khái niệm tương phản	Bộ	5/lớp	0.1429	3	0.0476
75	Lịch của trẻ	Bộ	1/lớp	0.0286	3	0.0095
76	Tranh ảnh về Bác Hồ	Bộ	1/lớp	0.0286	3	0.0095
77	Tranh cảnh báo nguy hiểm	Bộ	1/lớp	0.0286	3	0.0095
78	Tranh ảnh một số nghề phổ biến	Bộ	1/lớp	0.0286	3	0.0095
79	Bộ tranh truyện mẫu giáo 5 - 6 tuổi	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
80	Bộ tranh minh họa thơ mẫu giáo 5 - 6 tuổi	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
81	Bộ Tranh mẫu giáo 5-6 tuổi theo chủ đề	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
82	Bộ dụng cụ lao động	Bộ	3/lớp	0.0857	3	0.0286
83	Bộ đồ chơi nhà bếp	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
84	Bộ đồ chơi đồ dùng gia đình	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
85	Bộ đồ chơi đồ dùng ăn uống	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
86	Bộ trang phục nấu ăn	Bộ	1/lớp	0.0286	3	0.0095
87	Búp bê bé trai	Con	3/lớp	0.0857	1	0.0857
88	Búp bê bé gái	Con	3/lớp	0.0857	1	0.0857
89	Bộ trang phục công an	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
90	Doanh trại bộ đội	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
91	Bộ trang phục bộ đội	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
92	Bộ trang phục công nhân	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
93	Bộ dụng cụ bác sỹ	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
94	Bộ trang phục bác sỹ	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
95	Gạch xây dựng	Thùng	2/lớp	0.0571	3	0.0190
96	Bộ xếp hình xây dựng	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
97	Hàng rào lắp ghép lớn	Túi	3/lớp	0.0857	3	0.0286
98	Dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp	Cái	12/lớp	0.3429	3	0.1143
99	Đất nặn	Hộp	30/lớp	0.8571	1	0.8571
100	Màu nước	Hộp	25/lớp	0.7143	1	0.7143
101	Bút lông cỡ to	Cái	12/lớp	0.3429	1	0.3429
102	Bút lông cỡ nhỏ	Cái	12/lớp	0.3429	1	0.3429
103	Dập ghim	Cái	1/lớp	0.0286	1	0.0286
104	Bìa các màu	Tờ	50/lớp	1.4286	1	1.4286
105	Giấy trắng A0	Tờ	50/lớp	1.4286	1	1.4286
106	Kẹp sắt các cỡ	Cái	10/lớp	0.2857	3	0.0952
107	Dập lỗ	Cái	1/lớp	0.0286	3	0.0095
IV	ĐỒ CHƠI NGOÀI TRỜI					
1	Bập bênh đòn	Bộ	3/trường	0.0104	5	0.0021
2	Bập bênh đế cong	Bộ	3/trường	0.0104	5	0.0021
3	Con vật nhún di động	Bộ	3/trường	0.0104	5	0.0021
4	Con vật nhún lò xo	Bộ	3/trường	0.0104	5	0.0021
5	Con vật nhún khớp nối	Bộ	3/trường	0.0104	5	0.0021
6	Xích đu sàn lắc	Bộ	2/trường	0.0069	5	0.0014
7	Xích đu treo	Bộ	3/trường	0.0104	5	0.0021
8	Cầu trượt đơn	Bộ	3/trường	0.0104	5	0.0021
9	Cầu trượt đôi	Bộ	3/trường	0.0104	5	0.0021
10	Đu quay mâm không ray	Bộ	2/trường	0.0069	5	0.0014
11	Đu quay mâm có ray	Bộ	2/trường	0.0069	5	0.0014
12	Cầu thăng bằng cố định	Bộ	3/trường	0.0104	5	0.0021

13	Cầu thăng bằng dao động	Bộ	3/trường	0.0104	5	0.0021
14	Thang leo	Bộ	3/trường	0.0104	5	0.0021
15	Nhà leo nằm ngang	Bộ	3/trường	0.0104	5	0.0021
16	Bộ vận động đa năng (Thang leo - Cầu trượt - Ống chui)	Bộ	2/trường	0.0069	5	0.0014
17	Cột ném bóng	Bộ	3/trường	0.0104	5	0.0021
18	Khung thành	Bộ	3/trường	0.0104	5	0.0021
19	Nhà bóng	Bộ	3/trường	0.0104	5	0.0021
20	Xe đạp chân	Bộ	3/trường	0.0104	5	0.0021
21	Ô tô đạp chân	Bộ	3/trường	0.0104	5	0.0021
22	Xe lắc	Bộ	3/trường	0.0104	5	0.0021